

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 228/QĐ-NH5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 12 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định việc các tổ chức tín dụng Việt Nam gọi vốn cổ phần từ cổ đông nước ngoài

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30-9-1992;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước, Pháp lệnh Ngân hàng hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính công bố theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 37/LCT-HĐNN8 và số 38/LCT-HĐNN8 ngày 23-5-1990;

Được phép của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 4300/KT ngày 28-8-1993;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định việc các tổ chức tín dụng Việt Nam gọi vốn cổ phần từ cổ đông nước ngoài".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính, các Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, các Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng Việt Nam thi hành Quyết định này.

QUY ĐỊNH

VIỆC CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM GỌI VỐN CỔ PHẦN TỪ CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

(Ban hành theo Quyết định số 228/QĐ-NH5 ngày 02-12-1993

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Đối tượng được Ngân hàng Nhà nước cho phép gọi vốn cổ phần từ cổ đông nước ngoài theo bản Quy định này, bao gồm các tổ chức tín dụng Việt Nam sau đây:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần;
2. Công ty tài chính cổ phần.

Điều 2. Cổ đông nước ngoài bao gồm các thể nhân, pháp nhân được hiểu theo các điều 9,11 của bản quy định này.

Điều 3. Vốn góp cổ phần của cổ đông nước ngoài bằng đôla Mỹ (USD) hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi khác, được đưa từ nước ngoài vào và phải quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm góp vốn.

Điều 4. Cổ phiếu của cổ đông nước ngoài là loại có ghi tên; mệnh giá ghi bằng "đồng" Việt Nam.

Điều 5. Tỷ lệ vốn góp của cổ đông nước ngoài so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng Việt Nam:

Một pháp nhân hoặc một thể nhân nước ngoài tối đa là 10;

Tổng số vốn cổ phần của tất cả các cổ đông nước ngoài tối đa là 30%.

Điều 6. Cổ đông thể nhân nước ngoài không được cùng đồng thời làm đại diện pháp nhân nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 7. Việc cổ đông nước ngoài chuyển ra nước ngoài lợi tức cổ phần hàng năm hoặc số tài sản còn lại sau khi tổ chức tín dụng Việt Nam đã thanh lý, thực hiện theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và quy định của Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối.

CHƯƠNG II

CÁC TRƯỜNG HỢP GỌI VỐN

MỤC I

TỪ CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI

Điều 8. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây có thể được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét cho gọi vốn cổ phần từ cổ đông nước ngoài:

1. Đã có thời gian hoạt động trên 01 năm theo giấy phép hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp;
2. Thực trạng tài chính lành mạnh, kinh doanh có hiệu quả, có uy tín, có khả năng phát triển;
3. Đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ Ngân hàng đối ngoại;
4. Vốn điều lệ hiện có từ 50 tỷ VND trở lên.

Điều 9. Các đối tượng nước ngoài sau đây được góp vốn cổ phần:

1. Các Công ty đầu tư, các xí nghiệp, Công ty, tập đoàn kinh tế nước ngoài;
2. Người nước ngoài.

MỤC II

TỪ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI, GỐC VIỆT

Điều 10. Ngân hàng thương mại cổ phần, Công ty tài chính cổ phần của Việt Nam nếu có đủ các điều kiện sau đây có thể được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Cho gọi vốn cổ phần từ người Việt Nam ở nước ngoài.

1. Đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động;
2. Thực trạng tài chính rõ ràng;
3. Có khả năng phát triển.

Điều 11. Đối tượng góp vốn cổ phần là thể nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài, gốc Việt có quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch nước ngoài.

Điều 12. Người Việt Nam ở nước ngoài góp vốn cổ phần vào tổ chức tín dụng Việt Nam ngoài việc hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước Việt Nam đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam còn được:

1. Góp vốn cổ phần bằng "đồng" Việt Nam có nguồn gốc ngoại tệ;
2. Ủy quyền cho thân nhân tại Việt Nam làm đại diện số vốn góp;
3. Chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông Việt Nam, khi có nhu cầu;
4. Thừa kế vốn cổ phần theo Luật pháp của Việt Nam.

CHƯƠNG III

THỦ TỤC, HỒ SƠ, TRÁCH NHIỆM CỦA CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI VÀ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CÁC CẤP

MỤC I